

Số: 184/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của Phần mềm Quản lý tài sản cố định áp dụng trong khu vực hành chính sự nghiệp

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của Phần mềm Quản lý tài sản cố định áp dụng trong khu vực hành chính sự nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của Phần mềm Quản lý tài sản cố định áp dụng trong khu vực hành chính sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Phần mềm Quản lý tài sản cố định).

2. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) khi xây dựng, mua sắm Phần mềm Quản lý tài sản cố định.

3. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là tổ chức) khi sử dụng nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp hoặc hỗ trợ để xây dựng, mua sắm phần mềm Quản lý tài sản cố định phải thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Xây dựng, mua sắm Phần mềm Quản lý tài sản cố định

Việc quyết định xây dựng hoặc mua sắm Phần mềm Quản lý tài sản cố định và thủ tục lựa chọn đơn vị cung cấp Phần mềm Quản lý tài sản cố định thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu ngày 29/11/2005, Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006, Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng, Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 3. Tiêu chuẩn của Phần mềm Quản lý tài sản cố định

1. Phần mềm Quản lý tài sản cố định phải hỗ trợ cho người sử dụng tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Khi sử dụng Phần mềm Quản lý tài sản cố định không được làm thay đổi nghiệp vụ quản lý tài sản được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Tài liệu, báo cáo về tài sản nhà nước được in ra từ Phần mềm Quản lý tài sản cố định phải tuân thủ mẫu biểu và nội dung theo quy định của pháp luật, đảm bảo sự thống nhất giữa số liệu tài sản nhà nước lưu giữ trên máy và số liệu tài sản nhà nước trên Sổ tài sản, đảm bảo cập nhật kịp thời các biến động của tài sản nhà nước với tình hình sử dụng thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Phần mềm Quản lý tài sản cố định phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước hiện hành và có khả năng tích hợp được với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước theo các nội dung sau:

a) Danh mục tài sản cố định trong Phần mềm Quản lý tài sản cố định phải bao gồm các loại tài sản: Đất; nhà; xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản; vật kiến trúc; phương tiện vận tải, truyền dẫn; máy móc, thiết bị; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản đặc biệt; tài sản cố định hữu hình khác; tài sản cố định vô hình khác (giá trị bằng phát minh sáng chế, giá trị bản quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, giá trị phần mềm máy tính).

Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định, nguyên giá, giá trị còn lại, lý do tăng, giảm tài sản cố định, các chỉ tiêu theo dõi phải phù hợp với quy định tại Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Quản lý, tính hao mòn tài

sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị nghiệp và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Phần mềm Quản lý tài sản cố định có khả năng trao đổi được thông tin về tài sản nhà nước với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước. Cấu trúc Cơ sở dữ liệu, chuẩn về lưu trữ dữ liệu, trao đổi thông tin, chỉ tiêu cần tích hợp, mã đăng ký tài sản chung để áp dụng và các tiêu chuẩn khác để các Phần mềm Quản lý tài sản cố định có thể tích hợp được dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước theo hướng dẫn tại Phụ lục đính kèm Thông tư này hoặc thông báo của Bộ Tài chính khi có sự điều chỉnh.

c) Phần mềm Quản lý tài sản cố định có khả năng tự động tính hao mòn và khấu hao tài sản cố định trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

d) Phần mềm Quản lý tài sản cố định có khả năng tổng hợp được toàn bộ dữ liệu về tài sản của tất cả các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó. Các báo cáo đầu ra của Phần mềm phải phù hợp với các quy định hiện hành (Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản nhà nước; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 245/2009/TT-BTC; Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và báo cáo số liệu tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Báo cáo theo chế độ kế toán hiện hành quy định tại Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)).

e) Phần mềm Quản lý tài sản cố định phải đảm bảo thống nhất dữ liệu giữa các cấp trong đơn vị. Đối với đơn vị có các đơn vị cấp dưới trực thuộc có thể xem và in báo cáo tổng hợp về tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của đơn vị cấp dưới.

3. Phần mềm Quản lý tài sản cố định có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước mà không ảnh hưởng đến dữ liệu đã có.

4. Phần mềm Quản lý tài sản cố định tự động xử lý và đảm bảo sự chính xác về số liệu tài sản nhà nước:

a) Tự động xử lý, lưu giữ số liệu trên nguyên tắc tuân thủ các quy trình quản lý tài sản nhà nước cũng như phương pháp tính toán các chỉ tiêu trên báo cáo theo quy định hiện hành;

b) Đảm bảo sự phù hợp, không trùng lặp giữa các số liệu tài sản nhà nước;

c) Có khả năng tự động dự báo, phát hiện và ngăn chặn các sai sót khi nhập dữ liệu và quá trình xử lý thông tin tài sản.

5. Phần mềm Quản lý tài sản cố định phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu theo quy định sau:

a) Có khả năng phân quyền đến từng người sử dụng theo chức năng gồm: Quản trị Cơ sở dữ liệu, Nhập dữ liệu và Khai thác dữ liệu. Mỗi vị trí được phân công có nhiệm vụ và quyền hạn được phân định rõ ràng, đảm bảo người không có trách nhiệm không thể truy cập vào công việc của người khác trong Phần mềm của đơn vị nếu không được người có trách nhiệm đồng ý;

b) Có khả năng tổ chức theo dõi được người dùng theo các tiêu thức như: thời gian truy cập thông tin tài sản vào hệ thống, các thao tác của người truy cập vào hệ thống, các đối tượng bị tác động của thao tác đó;

c) Có khả năng lưu lại các dấu vết trên Sổ tài sản về việc chỉnh sửa các số liệu tài sản đã được truy cập chính thức vào hệ thống phù hợp với từng phương pháp sửa chữa theo quy định, đảm bảo chỉ có người có trách nhiệm mới được quyền chỉnh sửa sai sót đối với các nghiệp vụ đã được truy cập chính thức vào hệ thống;

d) Có khả năng phục hồi được các dữ liệu, thông tin tài sản trong các trường hợp phát sinh sự cố kỹ thuật trong quá trình sử dụng.

Điều 4. Điều kiện của Phần mềm Quản lý tài sản cố định

1. Phần mềm Quản lý tài sản cố định trước khi đưa vào sử dụng phải được đặt tên, thuyết minh rõ xuất xứ, tính năng kỹ thuật, mức độ đạt các tiêu chuẩn hướng dẫn tại Thông tư này và các quy định hiện hành trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Phần mềm Quản lý tài sản cố định khi đưa vào sử dụng phải có tài liệu hướng dẫn cụ thể kèm theo để giúp người sử dụng vận hành an toàn, có khả năng xử lý các sự cố.

3. Phần mềm Quản lý tài sản cố định phải được hỗ trợ từ đơn vị cung cấp thông qua các hình thức đơn giản, thuận tiện để đảm bảo trong quá trình triển khai, thực hiện được thông suốt.

4. Phần mềm Quản lý tài sản cố định phải phù hợp với các quy định có liên quan của tiêu chuẩn kỹ thuật về kết nối hệ thống, tích hợp dữ liệu, đặc tả dữ liệu và truy xuất thông tin theo quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BTTTT ngày 04/01/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Công bố Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20/9/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Phần mềm Quản lý tài sản cố định khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo tính hợp pháp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2014.

2. Đối với các Phần mềm quản lý tài sản cố định đang được sử dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện tại Thông tư này, trong thời hạn một năm, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải được nâng cấp để đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS. (300)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Chí

Phụ lục:

HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC TRAO ĐỔI DỮ LIỆU GIỮA PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
(Đính kèm Thông tư số 184/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính)

1. Mô tả chung

Ứng dụng Quản lý đăng ký tài sản nhà nước thực hiện nhận dữ liệu về tài sản nhà nước thông qua chức năng: Trao đổi thông tin\ Nhận dữ liệu biến động.

Các dữ liệu về tài sản nhận vào phần mềm Quản lý ĐKTS bao gồm các loại tài sản: Đất, nhà, ô tô và tài sản khác có nguyên giá trên 500 triệu.

Phần mềm QL ĐKTS nhận dữ liệu về tài sản nhà nước thông qua tệp định dạng XML

2. Cấu trúc tệp định dạng XML

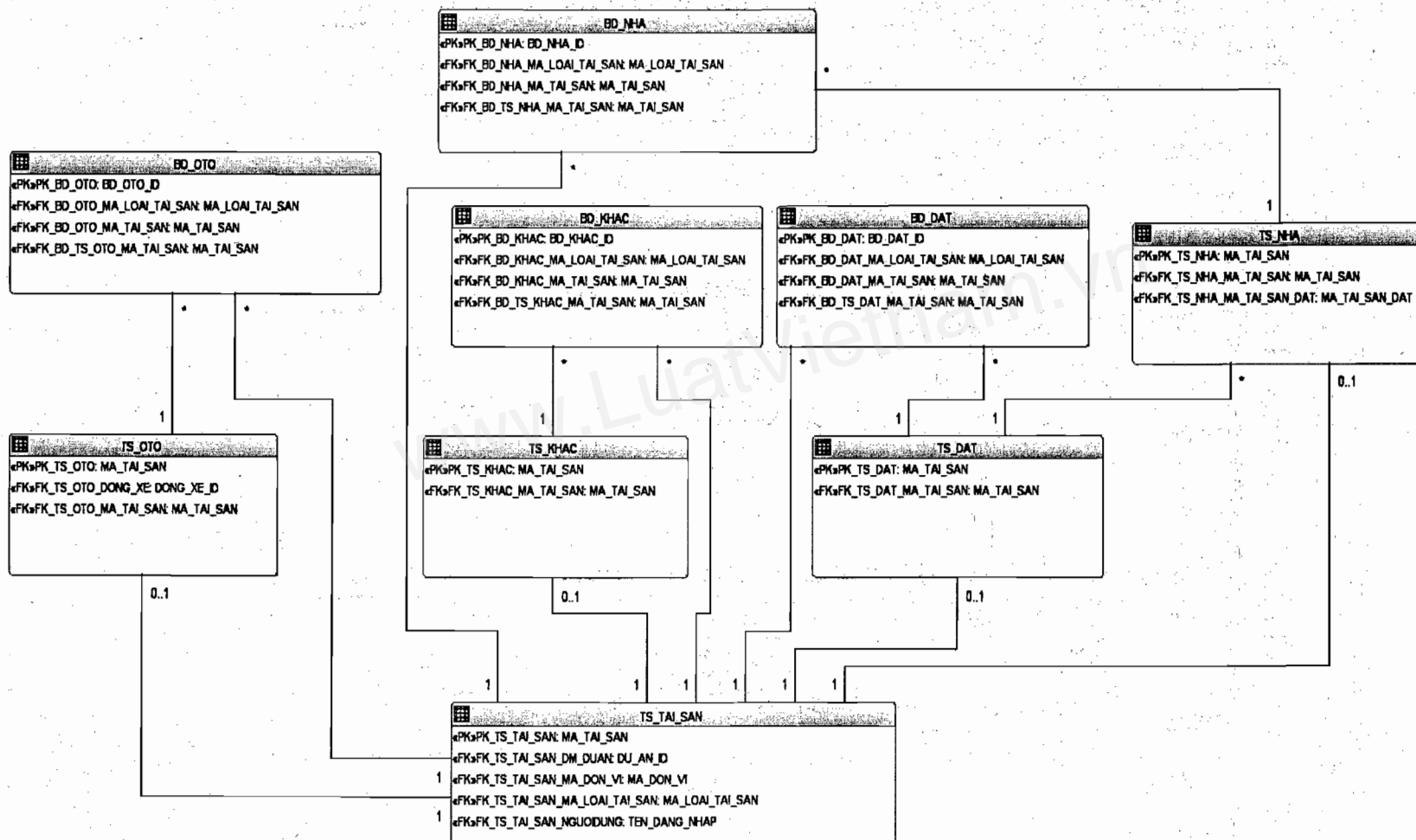
a) Cấu trúc tệp XML có dạng:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?>
<bangDuLieuBienDongTaiSan>
  <TS_TAI_SAN>
  <TS_DAT>
  <TS_NHA>
  <TS_OTO>
  <TS_KHAC>
  <BD_DAT>
  <BD_NHA>
  <BD_OTO>
  <BD_KHAC>
</bangDuLieuBienDongTaiSan>

```

b) Sơ đồ quan hệ của các thực thể trong tệp XML:



c) Cấu trúc chi tiết các thẻ dữ liệu

- Cấu trúc thẻ dữ liệu TS_TAI_SAN

Mô tả: Thẻ TS_TAI_SAN chứa thông tin chung về tài sản.

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản sinh theo quy tắc: mã đơn vị + “-” + mã loại tài sản + “-” + số tự tăng
MA_LOAI_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã loại tài sản
MA_DON_VI	Dạng chữ	Mã đơn vị
TRANG_THAI	Dạng số	Trạng thái duyệt tài sản: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối
TEN_TAI_SAN	Dạng chữ	Tên tài sản
TEN_DANG_NHAP	Dạng chữ	Tên đăng nhập được phân công xử lý tài sản tại phần mềm quản lý đăng ký tài sản (nếu bỏ trống sẽ được lấy bằng giá trị của account thực hiện chức năng nhập liệu)
NGAY_DUYET	Dạng ngày tháng	Ngày duyệt
MA_TAI_SAN_DIEU_C HUYEN	Dạng chữ	Mã tài sản điều chuyển
TS_BQL	Dạng số	Tài sản ban quản lý dự án
DU_AN_ID	Dạng chữ	Mã dự án (lấy từ chức năng xuất dữ liệu danh mục)
CHE_DO_HACH_TOAN	Dạng số	Chế độ hạch toán của đơn vị: 1 hao mòn; 2 khấu hao; 3 cả hao mòn và khấu hao;

- Cấu trúc thẻ dữ liệu TS_DAT

Mô tả: Thẻ TS_DAT chứa thông tin riêng của tài sản đất

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
DIA_CHI	Dạng chữ	Địa chỉ
MA_DIA_BAN	Dạng chữ	Mã địa bàn (lấy từ chức năng xuất dữ liệu danh mục hoặc từ danh mục dùng chung)
DIEN_TICH	Dạng số	Diện tích
LAM_TRU_SO_NN	Dạng số	Diện tích làm trụ sở nhà nước
LAM_TRU_SO_TC	Dạng số	Diện tích làm trụ sở tổ chức

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
LAM_CO_SO_HD_SN	Dạng số	Diện tích làm cơ sở hoạt động sự nghiệp
KHAC_LAM_NHA_O	Dạng số	Diện tích làm nhà ở
KHAC_CHO_THUE	Dạng số	Diện tích cho thuê
KHAC_BI_LAN_CHIEM	Dạng số	Diện tích bị lấn chiếm
KHAC_BO_TRONG	Dạng số	Diện tích bỏ trống
KHAC	Dạng số	Diện tích phục vụ mục đích khác
CN QUYEN_SD_DAT_SO	Dạng chữ	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
CN QUYEN_SD_DAT_NGAY	Dạng ngày tháng	Ngày cấp giấy chứng nhận
HD_THUE_DAT_SO	Dạng chữ	Số hợp đồng thuê đất
HD_THUE_DAT_NGAY	Dạng ngày tháng	Ngày ký hợp đồng
HD_CHUYEN_NHUON_G_SD_SO	Dạng chữ	Số quyết định chuyển nhượng
HD_CHUYEN_NHUON_G_SD_NGAY	Dạng ngày tháng	Ngày quyết định chuyển nhượng
QUYET_DINH_GIAO_DAT_SO	Dạng chữ	Số quyết định giao đất
QUYET_DINH_GIAO_DAT_NGAY	Dạng ngày tháng	Ngày quyết định giao đất
GIAY_TO_KHAC	Dạng chữ	Giấy tờ khác
LA_DAT_AO	Dạng số	Là đất ảo: 0 đất thật, 1 đất ảo
MA_QUOC_GIA	Dạng chữ	Mã quốc gia

- Cấu trúc thẻ dữ liệu TS_NHA

Mô tả: Thẻ TS_NHA chứa thông tin riêng của tài sản nhà

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
MA_TAI_SAN_DAT	Dạng chữ	Mã tài sản đất
TONG_DIEN_TICH_SAN	Dạng số	Tổng diện tích sàn
NAM_XAY_DUNG	Dạng số	Năm xây dựng
THOI_GIAN_SU_DUNG	Dạng ngày tháng	Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng
LAM_TRU_SO_LV	Dạng số	Diện tích làm trụ sở làm việc
HD_SN	Dạng số	Diện tích phục vụ hoạt động sự nghiệp
SX_KDDV	Dạng số	Diện tích phục vụ sản xuất kinh

		doanh dịch vụ
CHO_THUE	Dạng số	Diện tích cho thuê
SX_KDDV_SAIPHEP	Dạng số	Diện tích sản xuất kinh doanh dịch vụ sai phép
DE_O	Dạng số	Diện tích để ở
SD_KHAC	Dạng số	Diện tích sử dụng khác
CAP_HANG	Dạng chữ	Cấp hạng (loại tài sản)
SO_TANG	Dạng số	Số tầng

- Cấu trúc thẻ dữ liệu TS_OTO

Mô tả: Thẻ TS_OTO chứa thông tin riêng của tài sản là ô tô

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
NHAN_HIEU	Dạng chữ	Nhãn hiệu
BIEN_KIEM_SOAT	Dạng chữ	Biển kiểm soát
NAM_SX	Dạng số	Năm sản xuất
THOI_GIAN_SU_DUNG	Dạng ngày tháng	Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng
SO_CHO_NGOI	Dạng số	Số chỗ ngồi
TAI TRONG	Dạng số	Tài trọng
NUOC_SX	Dạng chữ	Nước sản xuất (danh mục quốc gia)
SO_LOAI	Dạng chữ	Dòng xe
MA_LOAI_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã loại tài sản
MA_DON_VI	Dạng chữ	Mã đơn vị

- Cấu trúc thẻ dữ liệu TS_KHAC

Mô tả: Thẻ TS_KHAC chứa thông tin riêng của tài sản khác

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
NAM_SX	Dạng số	Năm sản xuất
THOI_GIAN_SU_DUNG	Dạng ngày tháng	Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng
MA_QUOC_GIA	Dạng chữ	Mã quốc gia (lấy từ chức năng xuất dữ liệu danh mục hoặc từ danh mục dùng chung)
THONG_SO_KT	Dạng chữ	Thông số kỹ thuật
MO_TA_CHUNG	Dạng chữ	Mô tả chung
HIEN_TRANG_SU_DUNG	Dạng số	Hiện trạng sử dụng: 1 quản lý nhà nước; 2 kinh doanh; 3 không kinh doanh; 4 quản lý dự án; 5: hoạt động khác
KY_HIEU	Dạng chữ	Ký hiệu

MA_LOAI_TAI_S AN	Dạng chữ	Mã loại tài sản (lấy từ chức năng xuất dữ liệu danh mục)
MA_DON_VI	Dạng chữ	Mã đơn vị

- Cấu trúc thẻ dữ liệu BD_DAT

Mô tả: Thẻ BD_DAT chứa dữ liệu về biến động tài sản đất

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
BD_DAT_ID	Dạng số	Biến động Id kiểu số
NGAY_BIEN_DON G	Dạng ngày tháng	Ngày biến động kiểu datetime
LOAI_BIEN_DON G	Dạng số	Loại biến động: 1 tăng, 2 tăng nguyên giá, 3 giảm nguyên giá, 4 thay đổi hiện trạng, 5 giảm số lượng
MA_LY_DO	Dạng chữ	Mã lý do biến động lấy trong danh mục lý do tăng giảm
MA_DONVI_NHA N_DIEU_CHUYEN	Dạng chữ	Mã QHNS của đơn vị nhân điều chuyển hoặc mã đơn vị của đơn vị nhận ngoài hệ thống
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
TEN_TAI_SAN	Dạng chữ	Tên tài sản
DIA_CHI	Dạng chữ	Địa chỉ ngôi nhà
MA_DIA_BAN	Dạng chữ	Mã địa bàn (lấy từ chức năng xuất dữ liệu danh mục hoặc từ danh mục dùng chung)
DIEN_TICH	Dạng số	Diện tích
GIA_TRI	Dạng số	Giá trị
LAM_TRU_SO_NN	Dạng số	Diện tích làm trụ sở nhà nước
LAM_TRU_SO_TC	Dạng số	Diện tích làm trụ sở tổ chức
LAM_CO_SO_HD_ SN	Dạng số	Diện tích làm trụ sở hoạt động sự nghiệp
KHAC_LAM_NHA O	Dạng số	Diện tích làm nhà ở
KHAC_CHO_THU E	Dạng số	Diện tích cho thuê
KHAC_BI_LAN_C HIEM	Dạng số	Diện tích bị lấn chiếm
KHAC_BO_TRON G	Dạng số	Diện tích bỏ trống
KHAC	Dạng số	Diện tích sử dụng mục đích khác
CN QUYEN_SD_D AT_SO	Dạng chữ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
CN QUYEN_SD_D	Dạng ngày	Ngày chứng nhận quyền sử dụng đất

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
AT_NGAY	tháng	
HD_THUE_DAT_SO	Dạng chữ	Hợp đồng thuê đất
HD_THUE_DAT_NGAY	Dạng ngày tháng	Ngày hợp đồng thuê đất
HD_CHUYEN_NH UONG_SD_SO	Dạng chữ	Hợp đồng chuyển nhượng
HD_CHUYEN_NH UONG_SD_NGAY	Dạng ngày tháng	Ngày hợp đồng chuyển nhượng
QUYET_DINH_GI AO_DAT_SO	Dạng chữ	Số quyết định giao đất
QUYET_DINH_GI AO_DAT_NGAY	Dạng ngày tháng	Ngày quyết định giao đất
GIAY_TO_KHAC	Dạng chữ	Giấy tờ khác
DUYET_BIEN_DONG	Dạng số	Duyệt biến động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối
LA_DAT_AO	Dạng số	Là đất ảo: 0 đất thật, 1 đất ảo
MA_LOAI_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã loại tài sản theo danh mục loại tài sản
MA_QUOC_GIA	Dạng chữ	Mã quốc gia theo danh mục dùng chung
NGAY_DUYET_BI EN_DONG	Dạng ngày tháng	Ngày duyệt biến động
MA_DON_VI	Dạng chữ	Mã đơn vị

- Cấu trúc thẻ dữ liệu BD_NHA

Mô tả: Thẻ BD_NHA chứa dữ liệu về biến động tài sản nhà

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
BD_NHA_ID	Dạng số	Biến động nhà id
NGAY_BIEN_DONG	Dạng ngày tháng	Ngày biến động
LOAI_BIEN_DONG	Dạng số	Loại biến động: 1 tăng, 2 tăng nguyên giá, 3 giảm nguyên giá, 4 thay đổi hiện trạng, 5 giảm số lượng
MA_LY_DO	Dạng chữ	Mã lý do (lấy từ chức năng xuất dữ liệu danh mục)
MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN	Dạng chữ	Mã đơn vị nhận điều chuyển
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
TEN_TAI_SAN	Dạng chữ	Tên tài sản

MA_TAI_SAN_DAT	Dạng chữ	Mã tài sản đất (mã trong ts_dat)
TONG_DIEN_TICH_SAN	Dạng số	Tổng diện tích sản
NAM_XAY_DUNG	Dạng số	Năm xây dựng
THOI_GIAN_SU_DUNG	Dạng ngày tháng	Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng
NGUYEN_GIA_NS	Dạng số	Nguyên giá ngân sách
NGUYEN_GIA_KHAC	Dạng số	Nguyên giá khác
TY_LE_HAO_MON	Dạng số	Tỷ lệ hao mòn
GIA_TRI_CON_LAI	Dạng số	Giá trị còn lại
LAM_TRU_SO_LV	Dạng số	Diện tích làm trụ sở làm việc
HD_SN	Dạng số	Diện tích hoạt động sự nghiệp
SX_KDDV	Dạng số	Diện tích sản xuất kinh doanh dịch vụ
CHO_THUE	Dạng số	Diện tích cho thuê
SX_KDDV_SAI_PHEP	Dạng số	Diện tích sản xuất kinh doanh dịch vụ sai phép
DE_O	Dạng số	Diện tích để ở
SD_KHAC	Dạng số	Diện tích sử dụng mục đích khác
DUYET_BIEN_DONG	Dạng số	Duyệt biến động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối
CAP_HANG	Dạng chữ	Cấp hạng
SO_TANG	Dạng số	Số tầng
MA_LOAI_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã loại tài sản
NGAY_DUYET_BIEN_DONG	Dạng ngày tháng	Ngày duyệt biến động
SO_NAM_CON_SU_DUNG	Dạng số	Số năm sử dụng còn lại
NGUYEN_GIA_ODA	Dạng số	Nguyên giá ODA
NGUYEN_GIA_VIEN_TRO	Dạng số	Nguyên giá viện trợ
KH_NGUYEN_GIA_NS	Dạng số	Nguyên giá ngân sách tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GIA_KHAC	Dạng số	Nguyên giá khác tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GIA_ODA	Dạng số	Nguyên giá ODA tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GIA_VIEN_TRO	Dạng số	Nguyên giá viện trợ tài sản tính khấu hao

KH GIA TRI CON LAI	Dạng số	Giá trị còn lại tài sản tính khấu hao
TINH KHAU HAO	Dạng số	Tính khấu hao
TY LE KHAU HAO	Dạng số	Tỷ lệ khấu hao
PHUONG PHAP KHAU HAO	Dạng số	Phương pháp khấu hao
SO THANG CON SU DUNG	Dạng số	Số tháng còn sử dụng

- Cấu trúc thẻ dữ liệu BD_OTO

Mô tả: Thẻ BD_OTO chứa dữ liệu về biến động tài sản là ô tô

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
BD_OTO_ID	Dạng số	Biến động Id
NGAY BIEN DONG	Dạng ngày tháng	Ngày biến động
LOAI BIEN DONG	Dạng số	Loại biến động (1: tăng; 2: giảm nguyên giá – diện tích; 3: giảm nguyên giá diện tích; 4: thay đổi hiện trạng; 5: giảm;
MA LY DO	Dạng chữ	Mã lý do
MA DONVI NHAN DIEU CHUYEN	Dạng chữ	Mã đơn vị nhận điều chuyển
MA TAI SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
TEN TAI SAN	Dạng chữ	Tên tài sản
NHAN HIEU	Dạng chữ	Nhãn hiệu
BIEN KIEM SOAT	Dạng chữ	Biển kiểm soát
NAM SX	Dạng số	Năm sản xuất
THOI GIAN SU DUNG	Dạng ngày tháng	Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng
SO CHO NGOI	Dạng số	Số chỗ ngồi
TAI TRONG	Dạng số	Tải trọng
NGUYEN GIA NS	Dạng số	Nguyên giá ngân sách
NGUYEN GIA KHAC	Dạng số	Nguyên giá khác
TY LE HAO MON	Dạng số	Tỷ lệ hao mòn
GIA TRI CON LAI	Dạng số	Giá trị còn lại
DUYET BIEN DONG	Dạng số	Duyệt biến động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối
NUOC SX	Dạng chữ	Nước sản xuất
MA LOAI TAI SAN	Dạng chữ	Mã loại tài sản
NGAY DUYET BIEN DONG	Dạng ngày tháng	Ngày duyệt biến động
SO LOAI	Dạng chữ	Dòng xe

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
SO_NAM_CON_SU_DUNG	Dạng số	Số năm sử dụng còn lại
MA_DON_VI	Dạng chữ	Mã đơn vị
CHUC_DANH_ID	Dạng chữ	ID chức danh (lấy từ chức năng xuất dữ liệu danh mục)
DUNGTICH_XILANH	Dạng chữ	Dung tích xilanh
NGUYEN_GIA_ODA	Dạng số	Nguyên giá ODA
NGUYEN_GIA_VIEN_TRO	Dạng số	Nguyên giá viện trợ
TINH_KHAU_HAO	Dạng số	Tính khấu hao
KH_NGUYEN_GIA_NS	Dạng số	Nguyên giá ngân sách tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GIA_KHAC	Dạng số	Nguyên giá khác tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GIA_ODA	Dạng số	Nguyên giá ODA tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GIA_VIEN_TRO	Dạng số	Nguyên giá viện trợ tài sản tính khấu hao
KH_GIA_TRI_CON_LAI	Dạng số	Giá trị còn lại tài sản tính khấu hao
TY_LE_KHAU_HAO	Dạng số	Tỷ lệ khấu hao
PHUONG_PHAP_KHAU_HAO	Dạng số	Phương pháp khấu hao: 0 đường thẳng; 1 số dư giảm dần có điều chỉnh; 2 số lượng khối lượng sản phẩm
HIEN_TRANG_SU_DUNG	Dạng số	Hiện trạng sử dụng: 1 quản lý nhà nước; 2 kinh doanh; 3 không kinh doanh; 4 quản lý dự án; 5: hoạt động khác
SO_THANG_CON_SU_DUNG	Dạng số	Số tháng còn sử dụng

- Cấu trúc thẻ dữ liệu BD_KHAC

Mô tả: Thẻ BD_KHAC chứa dữ liệu về tài sản khác

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
BD_KHAC_ID	Dạng số	Biến động Id
NGAY_BIEN_DONG	Dạng ngày tháng	Ngày biến động
LOAI_BIEN_DONG	Dạng số	Loại biến động: 1 tăng, 2 tăng nguyên giá, 3 giảm nguyên giá, 4 thay đổi hiện trạng, 5

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
		giảm số lượng
MA_LY_DO	Dạng chữ	Mã lý do
MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN	Dạng chữ	Mã đơn vị nhận điều chuyển
MA_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã tài sản
NAM_SX	Dạng số	Năm sản xuất
THOI_GIAN_SU_DUNG	Dạng ngày tháng	Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng
MA_QUOC_GIA	Dạng chữ	Mã quốc gia
THONG_SO_KT	Dạng chữ	Thông số kỹ thuật
MO_TA_CHUNG	Dạng chữ	Mô tả chung
NGUYEN_GIA_NS	Dạng số	Nguyên giá ngân sách
NGUYEN_GIA_KHAC	Dạng số	Nguyên giá khác
TY_LE_HAO_MON	Dạng số	Tỷ lệ hao mòn
GIA_TRI_CON_LAI	Dạng số	Giá trị còn lại
HIEN_TRANG_SU_DUNG	Dạng số	Hiện trạng sử dụng: 1 quản lý nhà nước; 2 kinh doanh; 3 không kinh doanh; 4 quản lý dự án; 5: hoạt động khác
DUYET_BIEN_DONG	Dạng số	Duyệt biên động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối
KY_HIEU	Dạng chữ	Ký hiệu
TEN_TAI_SAN	Dạng chữ	Tên tài sản
MA_LOAI_TAI_SAN	Dạng chữ	Mã loại tài sản
NGAY_DUYET_BIEN_DONG	Dạng chữ	Ngày duyệt biên động
SO_NAM_CON_SU_DUNG	Dạng số	Số năm sử dụng còn lại
MA_DON_VI	Dạng chữ	Mã đơn vị
NGUYEN_GIA_ODA	Dạng số	Nguyên giá ODA
NGUYEN_GIA_VIEN_TRO	Dạng số	Nguyên giá viện trợ
TINH_KHAU_HAO	Dạng số	Tính khấu hao

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
KH_NGUYEN_GI A_NS	Dạng số	Nguyên giá ngân sách tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GI A_KHAC	Dạng số	Nguyên giá khác tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GI A_ODA	Dạng số	Nguyên giá ODA tài sản tính khấu hao
KH_NGUYEN_GI A_VIEN_TRO	Dạng số	Nguyên giá viện trợ tài sản tính khấu hao
KH_GIA_TRI_CO N_LAI	Dạng số	Giá trị còn lại tài sản tính khấu hao
TY_LE_KHAU_H AO	Dạng số	Tỷ lệ khấu hao
PHUONG_PHAP_ KHAU_HAO	Dạng số	Phương pháp khấu hao: 0 đường thẳng; 1 số dư giảm dần có điều chỉnh; 2 số lượng khối lượng sản phẩm
SO_THANG_CON SU_DUNG	Dạng số	Số tháng còn sử dụng

Ví dụ định dạng chi tiết tệp XML:

```
<?xml version="1.0" encoding="utf-8" standalone="yes"?>
<bangDuLieuBienDongTaiSan>
  <TS_TAI_SAN>
    <MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
    <MA_LOAI_TAI_SAN>Mã loại tài sản</MA_LOAI_TAI_SAN>
    <MA_DON_VI>Mã đơn vị</MA_DON_VI>
    <TRANG_THAI>Trạng thái duyệt tài sản: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối</TRANG_THAI>
    <TEN_TAI_SAN>Tên tài sản</TEN_TAI_SAN>
    <NGAY_DUYET>Ngày duyệt</NGAY_DUYET>
    <MA_TAI_SAN_DIEU_CHUYEN>Mã tài sản điều chuyển</MA_TAI_SAN_DIEU_CHUYEN>
    <TS_BQL>Tài sản ban quản lý dự án</TS_BQL>
    <DU_AN_ID>Mã dự án</DU_AN_ID>
    <CHE_DO_HACH_TOAN>Chế độ hạch toán của đơn vị</CHE_DO_HACH_TOAN>
  </TS_TAI_SAN>

  <TS_DAT>
    <MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
    <DIA_CHI>Địa chỉ</DIA_CHI>
    <MA_DIA_BAN>Mã địa bàn</MA_DIA_BAN>
    <DIEN_TICH>Diện tích</DIEN_TICH>
    <LAM_TRU_SO_NN>Làm trụ sở nhà nước</LAM_TRU_SO_NN>
    <LAM_TRU_SO_TC>Làm trụ sở tổ chức</LAM_TRU_SO_TC>
    <LAM_CO_SO_HD_SN>Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp</LAM_CO_SO_HD_SN>
    <KHAC_LAM_NHA_O>Làm nhà ở</KHAC_LAM_NHA_O>
    <KHAC_CHO_THUE>Cho thuê</KHAC_CHO_THUE>
    <KHAC_BI_LAN_CHIEM>Bị lấn chiếm</KHAC_BI_LAN_CHIEM>
```

<KHAC_BO_TRONG>Bỏ trống</KHAC_BO_TRONG>
 <KHAC>Khác</KHAC>
 <CN QUYEN_SD_DAT_SO>Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</CN QUYEN_SD_DAT_SO>
 <CN QUYEN_SD_DAT_NGAY>Ngày cấp giấy chứng nhận</CN QUYEN_SD_DAT_NGAY>
 <HD_THUE_DAT_SO>Số hợp đồng thuê đất</HD_THUE_DAT_SO>
 <HD_THUE_DAT_NGAY>Ngày ký hợp đồng</HD_THUE_DAT_NGAY>
 <HD_CHUYEN_NHUONG_SD_SO>Số quyết định chuyển nhượng</HD_CHUYEN_NHUONG_SD_SO>
 <HD_CHUYEN_NHUONG_SD_NGAY>Ngày quyết định chuyển nhượng</HD_CHUYEN_NHUONG_SD_NGAY>
 <QUYET DINH GIAO_DAT_SO>Số quyết định giao đất</QUYET DINH GIAO_DAT_SO>
 <QUYET DINH GIAO_DAT_NGAY>Ngày quyết định giao đất</QUYET DINH GIAO_DAT_NGAY>
 <GIAY_TO_KHAC>Giấy tờ khác</GIAY_TO_KHAC>
 <LA_DAT_AO>Là đất ảo</LA_DAT_AO>
 <MA_QUOC_GIA>Mã quốc gia</MA_QUOC_GIA>
 </TS_DAT>
 <TS_NHA>
 <MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
 <MA_TAI_SAN_DAT>Mã tài sản đất</MA_TAI_SAN_DAT>
 <TONG_DIEN_TICH_SAN>Tổng diện tích sản</TONG_DIEN_TICH_SAN>
 <NAM_XAY_DUNG>Năm xây dựng</NAM_XAY_DUNG>
 <THOI_GIAN_SU_DUNG> Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng</THOI_GIAN_SU_DUNG>
 <LAM_TRU_SO_LV>Làm trụ sở làm việc</LAM_TRU_SO_LV>
 <HD_SN>Hoạt động sự nghiệp</HD_SN>
 <SX_KDDV>Sản xuất kinh doanh dịch vụ</SX_KDDV>
 <CHO_THUE>Cho thuê</CHO_THUE>
 <SX_KDDV_SAIPHEP>Sản xuất kinh doanh dịch vụ sai phép</SX_KDDV_SAIPHEP>
 <DE_O>Đề ở</DE_O>
 <SD_KHAC>Sử dụng khác</SD_KHAC>

<CAP_HANG>Cấp hạng</CAP_HANG>
<SO_TANG>Số tầng</SO_TANG>
</TS_NHA>
<TS_OTO>
<MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
<NHAN_HIEU>Nhãn hiệu</NHAN_HIEU>
<BIEN_KIEM_SOAT>Biển kiểm soát</BIEN_KIEM_SOAT>
<NAM_SX>Năm sản xuất</NAM_SX>
<THOI_GIAN_SU_DUNG> Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng</THOI_GIAN_SU_DUNG>
<SO_CHO_NGOI>Số chỗ ngồi</SO_CHO_NGOI>
<TAI_TRONG>Tải trọng</TAI_TRONG>
<NUOC_SX>Nước sản xuất</NUOC_SX>
<SO_LOAI>Dòng xe</SO_LOAI>
<MA_LOAI_TAI_SAN>Mã loại tài sản</MA_LOAI_TAI_SAN>
<MA_DON_VI>Mã đơn vị</MA_DON_VI>
</TS_OTO>
<TS_KHAC>
<MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
<NAM_SX>Năm sản xuất</NAM_SX>
<THOI_GIAN_SU_DUNG> Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng</THOI_GIAN_SU_DUNG>
<MA_QUOC_GIA>Mã quốc gia</MA_QUOC_GIA>
<THONG_SO_KT>Thông số kỹ thuật</THONG_SO_KT>
<MO_TA_CHUNG>Mô tả chung</MO_TA_CHUNG>
<HIEN_TRANG_SU_DUNG>Hiện trạng sử dụng</HIEN_TRANG_SU_DUNG>
<KY_HIEU>Ký hiệu</KY_HIEU>
<MA_LOAI_TAI_SAN>Mã loại tài sản</MA_LOAI_TAI_SAN>
<MA_DON_VI>Mã đơn vị</MA_DON_VI>

<TEN_TAI_SAN>Tên tài sản</TEN_TAI_SAN>
 </TS_KHAC>
 <BD_DAT>
 <BD_DAT_ID>Biến động Id kiểu số</BD_DAT_ID>
 <NGAY_BIEN_DONG>Ngày biến động kiểu datetime</NGAY_BIEN_DONG>
 <LOAI_BIEN_DONG>Loại biến động: 1 tăng,2 tăng nguyên giá,3 giảm nguyên giá,4 thay đổi hiện trạng,5 giảm số lượn
 g</LOAI_BIEN_DONG>
 <MA_LY_DO>Mã lý do biến động lấy trong danh mục lý do tăng giảm</MA_LY_DO>
 <MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>Mã QHNS của đơn vị nhân điều chuyển hoặc mã đơn vị của đơn vị nhận ngoài
 hệ thống</MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>
 <MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
 <TEN_TAI_SAN>Tên tài sản</TEN_TAI_SAN>
 <DIA_CHI>Địa chỉ ngôi nhà</DIA_CHI>
 <MA_DIA_BAN>Mã địa bàn</MA_DIA_BAN>
 <DIEN_TICH>Diện tích</DIEN_TICH>
 <GIA_TRI>Giá trị</GIA_TRI>
 <LAM_TRU_SO_NN>Làm trụ sở nhà nước</LAM_TRU_SO_NN>
 <LAM_TRU_SO_TC>Làm trụ sở tổ chức</LAM_TRU_SO_TC>
 <LAM_CO_SO_HD_SN>Làm trụ sở hoạt động sự nghiệp</LAM_CO_SO_HD_SN>
 <KHAC_LAM_NHA_O>Làm nhà ở</KHAC_LAM_NHA_O>
 <KHAC_CHO_THUE>Cho thuê</KHAC_CHO_THUE>
 <KHAC_BI_LAN_CHIEM>Bị lấn chiếm</KHAC_BI_LAN_CHIEM>
 <KHAC_BO_TRONG>Bỏ trống</KHAC_BO_TRONG>
 <KHAC>Khác</KHAC>
 <CN QUYEN_SD_DAT_SO>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</CN QUYEN_SD_DAT_SO>
 <CN QUYEN_SD_DAT_NGAY>Ngày chứng nhận quyền sử dụng đất</CN QUYEN_SD_DAT_NGAY>
 <HD_THUE_DAT_SO>Hợp đồng thuê đất</HD_THUE_DAT_SO>

<HD_THUE_DAT_NGAY>Ngày hợp đồng thuê đất</HD_THUE_DAT_NGAY>
 <HD_CHUYEN_NHUONG_SD_SO>Hợp đồng chuyển nhượng</HD_CHUYEN_NHUONG_SD_SO>
 <HD_CHUYEN_NHUONG_SD_NGAY>Ngày hợp đồng chuyển nhượng</HD_CHUYEN_NHUONG_SD_NGAY>
 <QUYET_DINH_GIAO_DAT_SO>Số quyết định giao đất</QUYET_DINH_GIAO_DAT_SO>
 <QUYET_DINH_GIAO_DAT_NGAY>Ngày quyết định giao đất</QUYET_DINH_GIAO_DAT_NGAY>
 <GIAY_TO_KHAC>Giấy tờ khác</GIAY_TO_KHAC>
 <DUYET_BIEN_DONG>Duyệt biến động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối</DUYET_BIEN_DONG>
 <LA_DAT_AO>Là đất ảo: 0 đất thật, 1 đất ảo</LA_DAT_AO>
 <MA_LOAI_TAI_SAN>Mã loại tài sản theo danh mục loại tài sản</MA_LOAI_TAI_SAN>
 <MA_QUOC_GIA>Mã quốc gia theo danh mục dùng chung</MA_QUOC_GIA>
 <NGAY_DUYET_BIEN_DONG>Ngày duyệt biến động</NGAY_DUYET_BIEN_DONG>
 <MA_DON_VI>Mã đơn vị</MA_DON_VI>
 </BD_DAT>
 <BD_NHA>
 <BD_NHA_ID>Biến động nhà id</BD_NHA_ID>
 <NGAY_BIEN_DONG>Ngày biến động</NGAY_BIEN_DONG>
 <LOAI_BIEN_DONG>Loại biến động</LOAI_BIEN_DONG>
 <MA_LY_DO>Mã lý do</MA_LY_DO>
 <MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>Mã đơn vị nhận điều chuyển</MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>
 <MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
 <TEN_TAI_SAN>Tên tài sản</TEN_TAI_SAN>
 <MA_TAI_SAN_DAT>Mã tài sản đất</MA_TAI_SAN_DAT>
 <TONG_DIEN_TICH_SAN>Tổng diện tích sản</TONG_DIEN_TICH_SAN>
 <NAM_XAY_DUNG>Năm xây dựng</NAM_XAY_DUNG>
 <THOI_GIAN_SU_DUNG> Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng</THOI_GIAN_SU_DUNG>
 <NGUYEN_GIA_NS>Nguyên giá ngân sách</NGUYEN_GIA_NS>
 <NGUYEN_GIA_KHAC>Nguyên giá khác</NGUYEN_GIA_KHAC>

<TY_LE_HAO_MON>Tỷ lệ hao mòn</TY_LE_HAO_MON>
 <GIA_TRI_CON_LAI>Giá trị còn lại</GIA_TRI_CON_LAI>
 <LAM_TRU_SO_LV>Làm trụ sở làm việc</LAM_TRU_SO_LV>
 <HD_SN>Hoạt động sự nghiệp</HD_SN>
 <SX_KDDV>Sản xuất kinh doanh dịch vụ</SX_KDDV>
 <CHO_THUE>Cho thuê</CHO_THUE>
 <SX_KDDV_SAIPHEP>Sản xuất kinh doanh dịch vụ sai phép</SX_KDDV_SAIPHEP>
 <DE_O>Đề ở</DE_O>
 <SD_KHAC>Sử dụng khác</SD_KHAC>
 <DUYET_BIEN_DONG>Duyệt biến động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối</DUYET_BIEN_DONG>
 <CAP_HANG>Cấp hạng</CAP_HANG>
 <SO_TANG>Số tầng</SO_TANG>
 <MA_LOAI_TAI_SAN>Mã loại tài sản</MA_LOAI_TAI_SAN>
 <NGAY_DUYET_BIEN_DONG>Ngày duyệt biến động</NGAY_DUYET_BIEN_DONG>
 <SO_NAM_CON_SU_DUNG>Số năm sử dụng còn lại</SO_NAM_CON_SU_DUNG>
 <NGUYEN_GIA_ODA>Nguyên giá ODA</NGUYEN_GIA_ODA>
 <NGUYEN_GIA_VIEN_TRO>Nguyên giá viện trợ</NGUYEN_GIA_VIEN_TRO>
 <TINH_KHAU_HAO>Tính khấu hao</TINH_KHAU_HAO>
 <TY_LE_KHAU_HAO>Tỷ lệ khấu hao</TY_LE_KHAU_HAO>
 <PHUONG_PHAP_KHAU_HAO>Phương pháp khấu hao</PHUONG_PHAP_KHAU_HAO>
 <SO_THANG_CON_SU_DUNG>Số tháng còn sử dụng</SO_THANG_CON_SU_DUNG>
 </BD_NHA>
 <BD_OTO>
 <BD_OTO_ID>Biến động Id</BD_OTO_ID>
 <NGAY_BIEN_DONG>Ngày biến động</NGAY_BIEN_DONG>
 <LOAI_BIEN_DONG>Loại biến động</LOAI_BIEN_DONG>

<MA_LY_DO>Mã lý do</MA_LY_DO>
<MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>Mã đơn vị nhận điều chuyển</MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>
<MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
<TEN_TAI_SAN>Tên tài sản</TEN_TAI_SAN>
<NHAN_HIEU>Nhãn hiệu</NHAN_HIEU>
<BIEN_KIEM_SOAT>Biển kiểm soát</BIEN_KIEM_SOAT>
<NAM_SX>Năm sản xuất</NAM_SX>
<THOI_GIAN_SU_DUNG> Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng</THOI_GIAN_SU_DUNG>
<SO_CHO_NGOI>Số chỗ ngồi</SO_CHO_NGOI>
<TAI_TRONG>Tải trọng</TAI_TRONG>
<NGUYEN_GIA_NS>Nguyên giá ngân sách</NGUYEN_GIA_NS>
<NGUYEN_GIA_KHAC>Nguyên giá khác</NGUYEN_GIA_KHAC>
<TY_LE_HAO_MON>Tỷ lệ hao mòn</TY_LE_HAO_MON>
<GIA_TRI_CON_LAI>Giá trị còn lại</GIA_TRI_CON_LAI>
<DUYET_BIEN_DONG>Duyệt biến động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối</DUYET_BIEN_DONG>
<NUOC_SX>Nước sản xuất</NUOC_SX>
<MA_LOAI_TAI_SAN>Mã loại tài sản</MA_LOAI_TAI_SAN>
<NGAY_DUYET_BIEN_DONG>Ngày duyệt biến động</NGAY_DUYET_BIEN_DONG>
<SO_LOAI>Dòng xe</SO_LOAI>
<SO_NAM_CON_SU_DUNG>Số năm sử dụng còn lại</SO_NAM_CON_SU_DUNG>
<DUNG_TICH_XILANH>Dung tích xilanh</DUNG_TICH_XILANH>
<NGUYEN_GIA_ODA>Nguyên giá ODA</NGUYEN_GIA_ODA>
<NGUYEN_GIA_VIEN_TRO>Nguyên giá viện trợ</NGUYEN_GIA_VIEN_TRO>
<TINH_KHAU_HAO>Tính khấu hao</TINH_KHAU_HAO>
<TY_LE_KHAU_HAO>Tỷ lệ khấu hao</TY_LE_KHAU_HAO>
<PHUONG_PHAP_KHAU_HAO>Phương pháp khấu hao</PHUONG_PHAP_KHAU_HAO>
<SO_THANG_CON_SU_DUNG>Số tháng còn sử dụng</SO_THANG_CON_SU_DUNG>

</BD_OTO>
 <BD_KHAC>
 <BD_KHAC_ID>Biến động Id</BD_KHAC_ID>
 <NGAY_BIEN_DONG>Ngày biến động</NGAY_BIEN_DONG>
 <LOAI_BIEN_DONG>Loại biến động</LOAI_BIEN_DONG>
 <MA_LY_DO>Mã lý do</MA_LY_DO>
 <MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>Mã đơn vị nhận điều chuyển</MA_DONVI_NHAN_DIEU_CHUYEN>
 <MA_TAI_SAN>Mã tài sản</MA_TAI_SAN>
 <NAM_SX>Năm sản xuất</NAM_SX>
 <THOI_GIAN_SU_DUNG> Năm đưa vào sử dụng/ngày đưa vào sử dụng</THOI_GIAN_SU_DUNG>
 <MA_QUOC_GIA>Mã quốc gia</MA_QUOC_GIA>
 <THONG_SO_KT>Thông số kỹ thuật</THONG_SO_KT>
 <MO_TA_CHUNG>Mô tả chung</MO_TA_CHUNG>
 <NGUYEN_GIA_NS>Nguyên giá ngân sách</NGUYEN_GIA_NS>
 <NGUYEN_GIA_KHAC>Nguyên giá khác</NGUYEN_GIA_KHAC>
 <TY_LE_HAO_MON>Tỷ lệ hao mòn</TY_LE_HAO_MON>
 <GIA_TRI_CON_LAI>Giá trị còn lại</GIA_TRI_CON_LAI>
 <HIEN_TRANG_SU_DUNG>Hiện trạng sử dụng</HIEN_TRANG_SU_DUNG>
 <DUYET_BIEN_DONG>Duyệt biến động: 1 chờ duyệt; 2 đã duyệt; 3 từ chối</DUYET_BIEN_DONG>
 <KY_HIEU>Ký hiệu</KY_HIEU>
 <TEN_TAI_SAN>Tên tài sản</TEN_TAI_SAN>
 <MA_LOAI_TAI_SAN>Mã loại tài sản</MA_LOAI_TAI_SAN>
 <NGAY_DUYET_BIEN_DONG>Ngày duyệt biến động</NGAY_DUYET_BIEN_DONG>
 <SO_NAM_CON_SU_DUNG>Số năm sử dụng còn lại</SO_NAM_CON_SU_DUNG>
 <MA_DON_VI>Mã đơn vị</MA_DON_VI>
 <NGUYEN_GIA_ODA>Nguyên giá ODA</NGUYEN_GIA_ODA>

<NGUYEN_GIA_VIEN_TRO>Nguyên giá viện trợ</NGUYEN_GIA_VIEN_TRO>
<TINH_KHAU_HAO>Tính khấu hao</TINH_KHAU_HAO>
<TY_LE_KHAU_HAO>Tỷ lệ khấu hao</TY_LE_KHAU_HAO>
<PHUONG_PHAP_KHAU_HAO>Phương pháp khấu hao</PHUONG_PHAP_KHAU_HAO>
<SO_THANG_CON_SU_DUNG>Số tháng còn sử dụng</SO_THANG_CON_SU_DUNG>
</BD_KHAC>
</bangDuLieuBienDongTaiSan>

3. Các danh mục liên quan

Các danh mục liên quan đến việc trao đổi dữ liệu được quản lý tập trung trên phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước và được cập nhật thường xuyên (trên trang tin <http://taisancong.vn>) theo các quy định về nghiệp vụ quản lý sử dụng tài sản nhà nước.

Danh mục đơn vị: được cập nhật trên trang tin <http://taisancong.vn>

Danh mục dự án: được cập nhật trên trang tin <http://taisancong.vn>

Danh mục địa bàn: được cập nhật trên trang tin <http://taisancong.vn>

Danh mục dòng xe: được cập nhật trên trang tin <http://taisancong.vn>

Danh mục loại tài sản:

Mã loại tài sản	Tên loại tài sản	Đvt	Mã loại TS cha
1	Đất	0	
101	Đất trụ sở	m2	1
102	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp	m2	1
10201	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	m2	102
10202	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp y tế	m2	102
10203	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp văn hóa	m2	102
10204	Đất phục vụ hoạt động thể dục thể thao	m2	102
10205	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp nông nghiệp	m2	102
10206	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp thông tin, truyền thông	m2	102
10207	Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ	m2	102
10208	Đất công trình công cộng	m2	102
10209	Đất hoạt động sự nghiệp khác	m2	102
2	Nhà	0	
201	Nhà cấp I	m2	2
202	Nhà cấp II	m2	2
203	Nhà cấp III	m2	2
204	Nhà cấp IV	m2	2

Mã loại tài sản	Tên loại tài sản	Đvt	Mã loại TS cha
205	Biệt thự	m2	2
3	Ô tô	0	
301	Xe ô tô phục vụ chức danh	chiếc	3
30101	Xe 4 đến 5 chỗ	chiếc	301
30102	Xe 6 đến 8 chỗ	chiếc	301
302	Xe phục vụ chung	chiếc	3
30201	Xe 4 đến 5 chỗ	chiếc	302
30202	Xe 6 đến 8 chỗ	chiếc	302
30203	Xe 9 đến 12 chỗ	chiếc	302
30204	Xe 13 đến 16 chỗ	chiếc	302
303	Xe ô tô chuyên dùng (34 loại)	chiếc	3
30301	Xe cứu thương	chiếc	303
30302	Xe cứu hỏa	chiếc	303
30303	Xe chở tiền, biên lai ấn chỉ có giá trị như tiền	chiếc	303
30304	Xe chở phạm các loại	chiếc	303
30305	Xe quét đường	chiếc	303
30306	Xe phun nước	chiếc	303
30307	Xe chở rác	chiếc	303
30308	Xe ép rác	chiếc	303
30309	Xe sửa chữa lưu động	chiếc	303
30310	Xe trang bị phòng thí nghiệm	chiếc	303
30311	Xe thu phát điện báo	chiếc	303
30312	Xe sửa chữa điện	chiếc	303
30313	Xe kéo	chiếc	303
30314	Xe cần cẩu	chiếc	303
30315	Xe hộ đê	chiếc	303
30316	Xe tập lái	chiếc	303
30317	Xe phát truyền hình, truyền thanh lưu động	chiếc	303
30318	Xe thanh tra giao thông	chiếc	303
30319	Xe chở diễn viên đi biểu diễn	chiếc	303
30320	Xe chở vận động viên đi luyện tập và thi đấu	chiếc	303

Mã loại tài sản	Tên loại tài sản	Đvt	Mã loại TS cha
30321	Xe phòng chống dịch	chiếc	303
30322	Xe kiểm lâm	chiếc	303
30323	Xe chống buôn lậu	chiếc	303
30324	Xe phòng chống bão lũ	chiếc	303
30325	Xe tải	chiếc	303
30326	Xe lễ tân nhà nước	chiếc	303
30327	Xe chở biên lai ấn chỉ	chiếc	303
30328	Xe ca	chiếc	303
30329	Xe khám và điều trị bệnh nhân lưu động	chiếc	303
30330	Xe đưa đón giáo viên, học sinh	chiếc	303
30331	Xe phát sóng lên vệ tinh	chiếc	303
30332	Xe văn hóa thông tin lưu động	chiếc	303
30333	Xe chở chó nghiệp vụ	chiếc	303
30334	Xe chuyên dùng khác	chiếc	303
4	Tài sản khác	1	
401	Máy móc, trang thiết bị tin học, điện tử	1	4
40101	Máy vi tính	chiếc	401
40102	Thiết bị mạng, truyền thông	chiếc	401
40103	Phương tiện lưu trữ dữ liệu	chiếc	401
40104	Thiết bị điện tử tin học khác	chiếc	401
40125	Laptop	chiếc	401
402	Máy móc, trang thiết bị y tế	1	4
40201	Máy móc trang thiết bị chẩn đoán	chiếc	402
40202	Thiết bị thí nghiệm	chiếc	402
40203	Trang thiết bị y tế khác	chiếc	402
403	Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo	1	4
40301	Máy móc, thiết bị thực hành, thí nghiệm	chiếc	403
40302	Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo khác	chiếc	403
404	Máy móc, trang thiết bị thể dục, thể thao	1	4
40401	Bảng điện tử	chiếc	404
40402	Thiết bị tập luyện, thi đấu	chiếc	404
40403	Thiết bị khác	chiếc	404
405	Máy móc, trang thiết bị thí nghiệm, nghiên	1	4

Mã loại tài sản	Tên loại tài sản	Đvt	Mã loại TS cha
	cứu khoa học		
40501	Máy móc thiết bị đo	chiếc	405
40502	Máy móc, thiết bị thí nghiệm, phân tích	chiếc	405
40503	Máy móc, thiết bị khác	chiếc	405
406	Phương tiện vận tải đường thủy	1	4
40601	Tàu biển	chiếc	406
40602	Tàu thủy nội địa	chiếc	406
40603	Xà lan	chiếc	406
40604	Xuồng máy	chiếc	406
40605	Phương tiện vận tải đường thủy khác	chiếc	406
407	Tài sản vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)	1	4
40701	Phần mềm chương trình	1	407
40702	Tài sản vô hình khác	1	407
408	Công trình, vật kiến trúc	Chiếc	4
409	Tài sản khác		4

Danh mục nhãn hiệu:

Mã nhãn xe	Tên nhãn xe
NIS	NISSAN
TOY	TOYOTA
HON	HONDA
MES	MERCEDEZ
DAE	DAEWOO
MIT	MITSUBISHI
SUZ	SUZUKI
CAD	CADILLAC
LAD	LADA
VOLVO	VOLVO
FIA	FIAT
BMW	BMW
FOR	FORD
HUY	HUYNDAI
AUD	AUDI
PEU	PEUGEOT
VOL	VOLKS WAGEN

Mã nhãn xe	Tên nhãn xe
MAZ	MAZDA
MOC	MOCKOVICH
KIA	KIA
AXI	AXIA
DAI	DAIHATSU
SBA	SBARU
JEE	JEEP
VOLGA	VOLGA
NIV	NIVA
UAZ	UAZ
REN	RENAULT
CON	CONCORD
SIA	SIATTEMBER
PRO	PROTONWIRA
TRH	TRUONG HAI
MGR	MG ROVER
LEX	LEXUS
ISU	ISUZU
ASI	ASIA

Danh mục quốc gia:

Mã quốc gia	Tên quốc gia
CN	Trung Quốc
TW	Đài Loan
HK	Hồng Kông
MO	Ma Cao
KP	CHDCND Triều Tiên
JP	Nhật Bản
MN	Mông Cổ
KR	Hàn Quốc
AF	Áp-ga-ni-xtan
BD	Băng-la-đét
BT	Bu-tan
IN	Ấn Độ
IR	I-Ran
KZ	Ca - dắc - xtan
KG	Kiêc-gi-ki-xtan
MV	Man-đi-vơ
NP	Nê-pan
PK	Pa-ki-xtan

Mã quốc gia	Tên quốc gia
LK	Xri-lan-ka
TJ	Tat-ji-ki-xtan
TM	Tuốc-mê-ni-xtan
UZ	U-zơ-bê-ki-xtan
BN	Bru-nây
KH	Căm-pu-chia
ID	In-đô-nê-xi-a
LA	Lào
MY	Ma-lai-xi-a
MM	My-an-ma
PH	Phi-lip-pin
SG	Xinggapo
TH	Thái Lan
TP	Đông Ti Mo
VN	Việt Nam
AM	Ac-mê-ni-a
AZ	A-dec-bai-zan
BH	Ba-ren
CY	Síp
GE	Gru-di-a
IQ	I-rắc
IL	I-xra-en
JO	Joóc-đa-ni
KW	Cô-oét
LB	Li-băng
OM	Ô-man
QA	Qua-ta
SA	Ả-rập-xê-út
SY	Xy-ri
TR	Thổ Nhĩ Kỳ
AE	Các tiểu VQ Ả-rập
YE	Y-ê-men
AS	Xa-moa
AU	Ô-xtrây-li-a
CX	Đảo Crit-mat
CC	Đảo Cô-cô
CK	Đảo Cúc
FJ	Phi-gi
PF	Quần đảo Pô-li-nê-di (thuộc pháp)

Mã quốc gia	Tên quốc gia
GU	Gu-am
KI	Ki-ri-ba-ti
MH	Quần đảo Mat-san
FM	Liên bang Mi-cro-nê-si-a
NR	Na-u-ru
NC	Tân Ca-lê-đô-ni
NZ	Niu-Di-lân
NU	Niu-ê
NF	Đảo No-phớc
MP	Đảo Ma-ri-a-na Bắc
PW	Pa-lau
PG	Pa-pua Niu Ghi-nê
PN	Pít-canh
WS	Tây Xa-moa
SB	Đảo Xa-lô-môn
TK	Tô-kê-lau
TO	Tông-ga
TV	Tu-va-lu
VU	Va-nu-a-tu
WF	Các đảo Oa-lit và Phu-tu-na
BY	Bê-la-rut
BG	Bungari
CS	Séc
HU	Hungari
PL	Ba Lan
MD	Môn-đô-va
RO	Rumani
RU	Liên Bang Nga
SK	Slô-va-ki-a
UA	U-crai-na
DK	Đan Mạch
EE	Et-xtô-ni-a
FO	Đảo Fa-ê-rô
FI	Phần Lan
IS	Ai-xơ-len
IE	Ai-len
LV	Lat-vi-a
LT	Lit-va
NO	Na-uy
SJ	Đảo Svan-bat và Jan-may-en

Mã quốc gia	Tên quốc gia
SE	Thụy điển
GB	Anh
AL	An-ba-ni
AD	An-đô-ra
BA	Bô-xni-a Hec-xê-gô-vi-na
HR	Crô-at-ti-a
GI	Gi-bran-ta
GR	Hy-lạp
VA	Toà thánh Va-ti-căng
IT	Italia
MT	Man-ta
PT	Bồ Đào Nha
SM	Xan-ma-ri-nô
SI	Slô-ven-nhi-a
ES	Tây Ban Nha
MK	Ma-xê-đô-ni-a (CH Nam Tư cũ)
YU	Nam Tư
AT	áo
BE	Bỉ
FR	Pháp
DE	Đức
LI	Lech-ten-sten
LU	Luc-xăm-bua
MC	Mô-na-cô
NL	Hà Lan
CH	Thụy Sĩ
BI	Bu-run-đi
KM	CHLB Cô-mo
DJ	Gi-bu-ti
ER	Ê-ri-trê-a
ET	Ê-ti-ô-pi
KE	Kê-ni-a
MG	Ma-đa-ga-xca
MW	Ma-la-uy
MU	Mô-ri-tuyt
YT	May-ot-te
MZ	Mô-dăm-bic
RE	Rê-uy-ni-ông
RW	Ru-an-đa

Mã quốc gia	Tên quốc gia
SC	Xây-sen
SO	Xô-ma-li
UG	U-gan-đa
TZ	Tan-da-ni-a
ZM	Dăm-bi-a
ZW	Đim-ba-bu-ê
AO	Ăn-gô-la
CM	Ca-mơ-run
CF	Cộng hoà Trung Phi
TD	Sát
CG	Công - gô
GQ	Ghi-nê Xích đạo
GA	Ga-bông
ST	Xao-tô-mê và Prin-xi-pê
DZ	An-giê-ri
EG	Ai-cập
LY	Li-bi
MA	Ma-rôc
SD	Xu-đăng
TN	Tuy-ni-di
EH	Tây Sa-ha-ra
BW	Bô-t-xoa-na
LS	Lê-xô-thô
NA	Na-mi-bi-a
ZA	Nam-phi
SZ	Xoa-đi-len
BJ	Bê-nanh
BF	Buốc-ki-na-fa-sô
CV	Cộng hòa Cáp-ve
CI	Côt-đi-voa (Bờ biển Ngà)
GM	Găm-bi-a
GH	Ga-na
GN	Ghi-nê
GW	Ghi-nê Bít-xao
LR	Li-bê-ri-a
ML	Mali
MR	CH hồi giáo Mô-ri-ta-ni
NE	Ni-giê
NG	Ni-giê-ri-a
SH	Xanh Hê-len

Mã quốc gia	Tên quốc gia
SN	Xê-nê-gan
SL	Xi-ê-ra Lê-ông
TG	Tô-gô
AI	Angula
AG	Ang-ti-goa và Bắc-bu-đa
AW	A-ru-ba
BS	Ba-ha-ma
BB	Bac-ba-đot
KY	Đảo Cai-man
CU	Cu-ba
DM	Đô-mi-ni-ca-na
DO	CH Đô-mi-ni-ca
GD	Grê-na-đa
GP	Goa-đơ-lúp
HT	Hai-i-ti
JM	Ja-mai-ca
MQ	Mac-ti-nich
MS	Môn-xê-rat
AN	Ne-dơ-lân an-tin-lơ
PR	Pu-ec-tô-ri-cô
KN	Liên bang Xan-kit và Nê-vi
LC	Xan-ta-lu-xi-a
VC	Xan Vin-xăng và Grê-na đin
TT	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô
TC	Tóc-cơ và Cai-cốt
VI	Vơ-gin (thuộc mỹ)
BZ	Be-li-zơ
CR	Côt-xta-ri-ca
SV	En-xan-va-đo
GT	CH Goa-tê-ma-la
HN	Hon-đu-rat
MX	Mê-hi-cô
NI	Ni-ca-ra-goa
PA	Pa-na-ma
AR	Ac-hen-ti-na
BO	Bô-li-vi-a
BR	Bra-xin
CL	Chi-lê
CO	Cô-lôm-bi-a
EC	Ê-cu-a-đo

Mã quốc gia	Tên quốc gia
FK	Đảo Phooc-lan
GF	Gui-an (Pháp)
GY	Guy-a-na
PY	Pa-ra-guay
PE	Pê-ru
SR	Xu-ri-nam
UY	U-ru-guay
VE	Vê-nê-xu-ê-la
BM	Béc-mu-đa
CA	Ca-na-đa
GL	Grin-len
PM	Sanh-pi-e-rơ và Mi-quê-lon
US	Mỹ
BV	Bouvet Island
CD	Cộng hoà dân chủ Công - gô
FX	France, Metropolitan
GS	South Georgia & the South Sandwich Island
HM	Heard & McDonald Islands
IO	British Indian Ocean Territory
TF	French Southern Territories
UM	United States Minor Outlying Islands
VG	British Virgin Islands
AA	Aruba

Danh mục lý do tăng giảm:

- Ký hiệu “Loại lý do”: 1: nhập số dư, tăng mới; 2: tăng nguyên giá; 3: giảm nguyên giá; 4: thay đổi thông tin; 5: giảm toàn bộ.

- Ký hiệu “Loại tài sản”: 0: dùng chung; 1: Đất; 2: nhà; 3: Ô tô; 4: tài sản khác

Mã lý do	Tên lý do	Loại lý do	Loại tài sản
001	Đăng ký lần đầu	1	0
002	Đất được giao mới	1	1
003	Đất được tiếp nhận	1	1
004	Chuyển nhượng	1	1

Mã lý do	Tên lý do	Loại lý do	Loại tài sản
005	Đất đi thuê	1	1
006	Xây dựng mới	1	2
007	Tiếp nhận từ điều chuyển	1	2
008	Mua sắm	1	2
009	Mua mới	1	3
010	Tiếp nhận	1	3
011	Mua mới	1	4
012	Tiếp nhận	1	4
013	Tăng giá đất	2	1
014	Tăng diện tích đất	2	1
015	Đánh giá lại nguyên giá	2	2
016	Nâng cấp, mở rộng diện tích	2	2
017	Đánh giá lại nguyên giá	2	3
018	Sửa chữa lớn	2	3
019	Đánh giá lại nguyên giá	2	4
020	Sửa chữa lớn	2	4
021	Giảm giá đất	3	1
022	Giảm diện tích đất	3	1
023	Đánh giá lại nguyên giá	3	2
024	Cải tạo, thu hẹp diện tích	3	2
025	Đánh giá lại nguyên giá	3	3
026	Đánh giá lại nguyên giá	3	4
027	Tháo dỡ một phần	3	4
028	Chuyển nhượng	5	1
029	Bán	5	2
030	Thanh lý	5	2
031	Thanh lý	5	3
032	Bán	5	3
033	Thanh lý	5	4
034	Bán	5	4
035	Điều chuyển ngoài hệ thống	5	3
036	Điều chuyển	5	0
037	Bị thu hồi	5	0
038	Tiêu hủy	5	3
039	Tiêu hủy	5	4

Mã lý do	Tên lý do	Loại lý do	Loại tài sản
047	Thay đổi hiện trạng sử dụng	4	0

Danh mục chức danh:

Mã chức danh	Tên chức danh
001	Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng
002	Chủ tịch nước
003	Chủ tịch Quốc hội
004	Thủ tướng Chính phủ
005	Ủy viên Bộ Chính trị
006	Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng
007	Phó Chủ tịch nước
008	Phó Chủ tịch Quốc hội
009	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương
010	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao/ Chánh án TAND tối cao
011	Phó Thủ tướng Chính phủ
012	Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
013	Trưởng ban của Đảng ở Trung ương
014	Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
015	Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội
016	Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội
017	Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội
018	Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội
019	Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước
020	Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ
021	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
022	Trưởng các đoàn thể ở Trung ương
023	Phó Trưởng Ban của Đảng ở Trung ương
024	Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội
025	Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội
026	Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
027	Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
028	Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ
029	Thứ trưởng và tương đương
030	Phó các đoàn thể Trung ương
031	Tổng cục trưởng và tương đương
032	Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Mã chức danh	Tên chức danh
033	Ủy viên Thường trực Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
034	Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương
035	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương
036	Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
037	Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
038	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
039	Phó Bí thư Thành ủy, Tỉnh ủy trực thuộc Trung ương
040	Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh)
041	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh)
042	Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh)
043	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh)
044	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh)
045	Các chức danh khác có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên